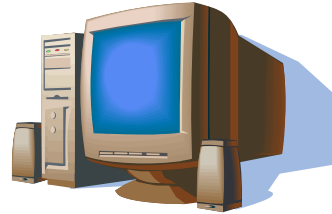


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
VINACONTROL**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 năm 2012

Hà nội, tháng 11 năm 2012

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 19

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MỆ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.895.554.238	105.095.996.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.641.438.080	37.239.676.440
1. Tiền	111	3	26.957.374.666	35.539.676.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.684.063.414	1.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	6.735.726.180	4.609.944.867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.589.944.784	8.776.682.253
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.854.218.604)	(4.166.737.386)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.889.463.290	43.023.131.280
1. Phải thu khách hàng	131		45.401.097.905	37.757.305.113
2. Trả trước cho người bán	132		814.396.268	4.164.147.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5	4.121.027.611	1.305.243.693
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(447.058.494)	(203.565.494)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.714.781.552	2.891.182.974
1. Hàng tồn kho	141		1.714.781.552	2.891.182.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.914.145.136	17.332.060.711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.221.386	26.640.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		672.163	410.307.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	9.142.053	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17.791.109.534	16.895.112.162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.361.326.598	98.636.822.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		48.281.594.632	89.069.496.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	36.904.651.332	70.708.553.379
- Nguyên giá	222		59.683.104.676	105.187.388.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.778.453.344)	(34.478.835.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	9.811.685.765	17.057.288.731
- Nguyên giá	228		10.572.178.070	18.051.249.643

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MỆ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(760.492.305)	(993.960.912)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.565.257.535	1.303.654.808
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.928.130.000	6.698.130.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		42.739.730.000	1.739.730.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	2.300.000.000	2.300.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2.658.400.000	2.658.400.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	12	(770.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.151.601.966	2.869.195.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.097.177.466	2.814.771.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		54.424.500	54.424.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.256.880.836	203.732.819.169
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.029.691.571	50.136.076.627
I. Nợ ngắn hạn	310		45.995.696.812	49.159.739.224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		1.948.566.610	1.386.853.747
3. Người mua trả tiền trước	313		2.252.795.451	1.689.402.302
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	2.542.343.007	2.810.408.486
5. Phải trả người lao động	315		27.943.378.321	26.900.939.425
6. Chi phí phải trả	316	15	791.717.525	599.938.342
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	9.038.034.326	15.474.446.027
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.478.861.572	297.750.895
II. Nợ dài hạn	330		1.033.994.759	976.337.403
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		767.757.594	760.604.848
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		265.737.165	195.332.555
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		500.000	20.400.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.227.189.265	153.596.742.542
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.227.189.265	153.596.742.542
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78.750.000.000	78.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26.293.591.687	26.293.591.687
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(667.068.512)	(667.068.512)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		78.392	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	34.266.271.760	27.510.778.247
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	5.824.701.022	4.852.531.350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	10.759.614.916	16.856.909.770
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.256.880.836	203.732.819.169
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		4.907.742.111	3.405.176.003
5. Ngoại tệ các loại	05		93.433,42	105.882,59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - MẸ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2012	Quý 3/2011	Số lũy kế từ 01/01/12 đến 30/09/12	Số lũy kế từ 01/01/11 đến 30/09/11
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	53.752.112.212	63.000.732.817	169.131.399.009	167.626.131.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19				4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	53.752.112.212	63.000.732.817	169.131.399.009	167.622.131.919
4. Giá vốn hàng bán	11	21	42.122.182.961	43.556.900.433	132.842.109.465	117.756.067.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		11.629.929.251	19.443.832.384	36.289.289.544	49.866.064.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	352.996.244	574.095.554	2.918.024.468	2.708.184.224
7. Chi phí tài chính	22	23	144.402.120	763.560.509	812.492.759	1.473.321.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		2.595.287.205	2.265.704.879	7.322.037.806	6.705.605.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.555.469.785	10.252.571.868	11.495.872.313	24.234.105.614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		5.687.766.385	6.736.090.682	19.576.911.134	20.161.215.431
11. Thu nhập khác	31		103.996.364	38.726.364	157.902.720	242.960.292
12. Chi phí khác	32		4.936.435	22.445.800	4.936.435	141.267.153
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		99.059.929	16.280.564	152.966.285	101.693.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.786.826.314	6.752.371.246	19.729.877.419	20.262.908.570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	718.367.414	759.994.489	2.701.601.961	2.415.564.481
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.068.458.900	5.992.376.757	17.028.275.458	17.847.344.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		647	765	2.173	2.277

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - MỆ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ 01/01/12 đến 30/09/12	Lũy kế từ 01/01/11 đến 30/09/11
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183.164.590.906	180.659.350.062
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.792.996.794)	(27.888.854.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(65.905.721.846)	(60.840.771.417)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.296.762.987)	(2.719.050.602)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		61.878.626.067	59.728.730.253
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(123.405.374.966)	(147.657.296.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.642.360.380	1.282.106.530
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.340.365.021)	(15.534.512.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.676.465.940
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.244.500.000)	(7.494.329.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.459.500.000	6.419.364.672
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.922.204.877	1.195.011.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.703.160.144)	(14.137.999.968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.539.680.000)	(20.283.245.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.539.680.000)	(20.283.245.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.600.479.764)	(33.139.139.388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.239.676.440	66.548.141.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.241.404	(202.037.230)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.641.438.080	33.206.964.653

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (Trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol) là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp 0100107772 từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011.

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cạy chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;

- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.973.421.393	9.279.543.988
Tiền gửi ngân hàng	22.733.953.273	26.260.132.452
Tiền đang chuyển	250.000.000	
Các khoản tương đương tiền	1.684.063.414	1.700.000.000
Cộng	<u>28.641.438.080</u>	<u>37.239.676.440</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.251.359.984	7.848.097.453
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	3.338.584.800	928.584.800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.854.218.604)	(4.166.737.386)
Cộng	<u>6.735.726.180</u>	<u>4.609.944.867</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	38.500.000	88.550.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	10.040.000	269.678.895
Phải thu khác	3.399.704.994	46.320.000
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	672.782.617	900.694.798
Cộng	<u>4.121.027.611</u>	<u>1.305.243.693</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.846.552	2.888.197.974
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	2.985.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>1.714.781.552</u>	<u>2.891.182.974</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.142.053	-
Thuế khác	-	-
Cộng	<u>9.142.053</u>	<u>-</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	54.800.908.332	27.714.526.485	14.235.556.152	8.436.397.809	105.187.388.778
Số tăng trong kỳ	4.757.817	1.740.401.709	1.228.537.818	403.012.728	3.376.710.072
- Mua trong kỳ		1.740.401.709	895.719.818	367.385.455	3.003.506.982
- Đầu tư XD CB h. thành					-
- Tăng khác	4.757.817		332.818.000	35.627.273	373.203.090
Số giảm trong kỳ	23.909.212.307	16.913.664.471	5.639.435.513	2.418.681.883	48.880.994.174
- Thanh lý, nhượng bán				10.453.636	10.453.636
- Giảm khác	23.909.212.307	16.913.664.471	5.639.435.513	2.408.228.247	48.870.540.538
Số dư 30/09/2012	30.896.453.842	12.541.263.723	9.824.658.457	6.420.728.654	59.683.104.676
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	8.271.956.177	12.729.377.365	10.314.283.347	3.163.218.510	34.478.835.399
Số tăng trong kỳ	1.962.908.434	1.899.520.881	1.159.435.536	732.637.797	5.754.502.648
- Khấu hao trong năm	1.962.908.434	1.899.520.881	1.159.435.536	732.637.797	5.754.502.648
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	3.342.466.752	9.401.897.217	3.580.799.136	1.129.721.598	17.454.884.703
- Chuyển sang BĐS đ. tư					-
- Thanh lý, nhượng bán				5.517.201	5.517.201
- Giảm khác	3.342.466.752	9.401.897.217	3.580.799.136	1.124.204.397	17.449.367.502
Số dư 30/09/2012	6.892.397.859	5.227.001.029	7.892.919.747	2.766.134.709	22.778.453.344
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	46.528.952.155	14.985.149.120	3.921.272.805	5.273.179.299	70.708.553.379
Tại ngày 30/09/2012	24.004.055.983	7.314.262.694	1.931.738.710	3.654.593.945	36.904.651.332

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2012	17.829.249.643			222.000.000	18.051.249.643
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	7.479.071.573	-	-	-	7.479.071.573
- Giảm khác	7.479.071.573				7.479.071.573
Số dư 30/09/2012	10.350.178.070	-	-	222.000.000	10.572.178.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	870.598.913			123.361.999	993.960.912
Số tăng trong kỳ	770.816.502	-	-	85.999.125	856.815.627
- Khấu hao trong kỳ	770.816.502			85.999.125	856.815.627
Số giảm trong kỳ	1.090.284.234	-	-	-	1.090.284.234
- Giảm khác	1.090.284.234				1.090.284.234
Số dư 30/09/2012	551.131.181	-	-	209.361.124	760.492.305
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2012	16.958.650.730	-	-	98.638.001	17.057.288.731
Tại ngày 30/09/2012	9.799.046.889	-	-	12.638.876	9.811.685.765

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	237.548.182	169.545.455
- Phần mềm quản trị nhân sự	108.000.000	108.000.000
- Phần mềm kế toán Fast 10.2	193.600.000	
Cộng	<u>1.565.257.535</u>	<u>1.303.654.808</u>

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	2.300.000.000	2.300.000.000
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>
(*) Bao gồm:		
- Văn phòng công chứng Thăng Long	500.000.000	500.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty CP đấu giá và thương mại Vinacontrol:	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
+ Đầu tư cổ phiếu (*)	2.658.400.000	2.658.400.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(770.000.000)	
Cộng	<u>1.888.400.000</u>	<u>2.658.400.000</u>
(*) Bao gồm:		
	<u>Số lượng</u>	<u>Thành tiền</u>
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	27.000	540.000.000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	20.000	718.400.000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	20.000	1.400.000.000
Cộng		<u>2.658.400.000</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	2.097.177.466	2.814.771.479
Giá trị lợi thế thương mại	-	-
Cộng	<u>2.097.177.466</u>	<u>2.814.771.479</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.210.329.237	1.506.671.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.031.427.119	626.588.146
Thuế thu nhập cá nhân	300.586.651	677.148.349
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>2.542.343.007</u>	<u>2.810.408.486</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	791.717.525	599.938.342
Cộng	<u>791.717.525</u>	<u>599.938.342</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.485.692	2.485.692
Kinh phí công đoàn	1.048.596.896	1.251.780.728
Bảo hiểm xã hội	34.316.446	259.630.884
Bảo hiểm y tế	-	2.167.575
Phải trả về cổ phần hoá	-	677.250.000
Bảo hiểm thất nghiệp	591.860	28.165.061
Phải trả phải nộp khác	7.940.550.871	13.234.800.408
Phải thu khác (Dư Có)	11.492.561	18.165.679
Cộng	<u>9.038.034.326</u>	<u>15.474.446.027</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2012</u>	%	<u>01/01/2012</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	23.625.000.000	30%	23.625.000.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55.125.000.000	70%	55.125.000.000	70%
Cộng	<u>78.750.000.000</u>	100%	<u>78.750.000.000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78.750.000.000	78.750.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	78.750.000.000	78.750.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.875.000	7.875.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	37.700	37.700
- Cổ phiếu phổ thông	37.700	37.700
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu phổ thông	7.837.300	7.837.300
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	34.266.271.760	27.510.778.247
- Quỹ dự phòng tài chính	5.824.701.022	4.852.531.350

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.752.112.212	63.000.732.817
Cộng	<u>53.752.112.212</u>	<u>63.000.732.817</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	53.752.112.212	63.000.732.817
Cộng	<u>53.752.112.212</u>	<u>63.000.732.817</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 3/2012</u>	<u>Quý 3/2011</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.122.182.961	43.556.900.433
Cộng	<u>42.122.182.961</u>	<u>43.556.900.433</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	311.565.821	203.857.759
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	-	-
Cổ tức được chia	39.887.000	192.572.500
Doanh thu bán chứng khoán	1.356.088	171.571.108
Doanh thu hoạt động tài chính khác	187.335	6.094.187
Cộng	352.996.244	574.095.554

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	116.133.657	761.873.751
Chi phí tài chính khác	2.036.754	1.686.758
Cộng	118.170.411	763.560.509

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2012 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	Quý 3/2012	Quý 3/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	5.786.826.314	6.752.371.246
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2)		
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, LN được chia, TN miễn thuế) (3)	39.887.000	672.415.335
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia:</i>	39.887.000	192.572.500
<i>Thu nhập được miễn thuế:</i>		479.842.835
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	5.746.939.314	6.079.955.911
Trong đó:		
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm 50%:	6.246.991.732	6.079.955.911
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 25% :	-500.052.418	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 12,5%:	718.367.414	759.994.489
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 25%:		
Cộng	718.367.414	759.994.489

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày như sau:

<u>Khu vực</u>	<u>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</u>	<u>Giá vốn cung cấp dịch vụ</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
Hà Nội	10.523.982.308	7.439.077.873	3.084.904.435
Hải Phòng	6.930.295.355	5.402.217.724	1.528.077.631
Quảng Ninh	6.426.445.216	5.019.848.977	1.406.596.239
Đà Nẵng	10.005.204.115	7.491.704.977	2.513.499.138
TP. Hồ Chí Minh	19.866.185.218	16.769.333.410	3.096.851.808
Tổng cộng:	53.752.112.212	42.122.182.961	11.629.929.251

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78.750.000.000	26.250.000.000	(852.856.825)	19.548.265.229	3.351.763.623	33.911.967.086
Tăng vốn trong năm trước	-	43.591.687	-	7.962.513.018	1.500.767.727	22.400.122.202
Lãi trong năm trước						22.400.122.202
Tăng vốn						
Tăng khác		43.591.687		7.962.513.018	1.500.767.727	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	(185.788.313)	-	-	39.455.179.518
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức năm trước						20.376.980.000
Giảm khác			(185.788.313)			19.078.199.518
Số dư cuối năm trước	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	27.510.778.247	4.852.531.350	16.856.909.770
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	6.755.493.513	972.169.672	17.028.275.458
Lãi trong kỳ						17.028.275.458
Tăng vốn						
Tăng khác				6.755.493.513	972.169.672	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	23.125.570.312
Lỗ trong kỳ						
Chia cổ tức trong kỳ						12.539.680.000
Giảm khác						10.585.890.312
Số dư tại ngày 30/09/2012	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	10.759.614.916
				-	-	